



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét	05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 03 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 03 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Lê Quang Thế	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Xô	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/06/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Trịnh Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/05/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị

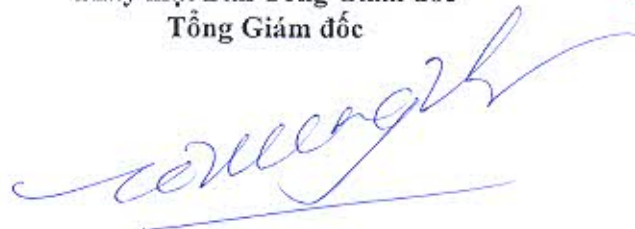
Chức vụ
TỔNG
CÔNG TY XÂY DỰNG
THỦY LỢI 4 -
CTCP
H. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH



Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Quang Thế

Số: 530/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP được lập ngày 05/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được ghi nhận tại trang 2,3 và 4 của Báo cáo Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác: Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII. 4 về việc Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP đã lập lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 vào ngày 14/05/2014 sau khi đã có thỏa thuận với các Nhà Thầu thi công và Chủ nợ khác về thời hạn thanh toán các khoản nợ. Theo đó Tổng Công ty đã phân loại lại hơn 197 tỷ đồng từ Nợ ngắn hạn sang Nợ dài hạn.

**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		793.645.556.538	868.644.701.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145.981.624.065	124.830.108.852
1. Tiền	111	V.01	144.681.624.065	124.030.108.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		395.896.334.540	539.344.909.442
1. Phải thu của khách hàng	131		292.538.061.370	428.729.672.096
2. Trả trước cho người bán	132		95.599.623.198	90.947.072.867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	138	V.02	8.063.175.987	20.229.133.494
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(304.526.015)	(560.969.015)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	214.621.073.557	168.867.663.770
1. Hàng tồn kho	141		214.648.925.754	168.895.515.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.146.524.376	34.602.019.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.000.000	59.201.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.576.987.335	3.385.141.105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	9.935.023.088	8.375.121.369
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	20.604.513.953	22.782.555.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		763.063.615.744	709.821.300.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.163.750	50.163.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50.163.750	50.163.750
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		699.864.205.188	646.088.082.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	62.736.304.096	70.221.537.414
- Nguyên giá	222		322.213.055.958	336.301.029.974
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(259.476.751.862)	(266.079.492.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	506.064.501.092	444.803.145.099
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	50.084.062.441	50.368.291.225
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.183.192.441	10.467.421.225
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.065.184.365	13.314.762.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.052.076.365	13.301.654.763
2. Tài sản dài hạn khác	268		13.108.000	13.108.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.556.709.172.282	1.578.466.002.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.254.373.903.583	1.264.914.944.607
I. Nợ ngắn hạn	310		508.939.037.853	568.126.928.893
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	249.516.132.356	264.596.349.631
2. Phải trả người bán	312		118.402.524.229	158.509.134.721
3. Người mua trả tiền trước	313		17.336.511.791	14.390.030.371
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.026.590.761	16.403.058.109
5. Phải trả công nhân viên	315		14.004.891.739	13.305.731.905
6. Chi phí phải trả	316	V.13	77.508.420.811	75.466.781.266
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	26.990.359.837	26.097.943.361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.153.606.329	(642.100.471)
II. Nợ dài hạn	330		745.434.865.730	696.788.015.714
1. Phải trả dài hạn người bán	331		201.864.115.972	197.359.183.350
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	35.562.017.306	39.628.256.903
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		848.183.928	652.917.753
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	44.296.446.908	44.296.446.908
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		310.192.059.128	262.179.168.312
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.975.353.285	233.911.650.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	223.975.353.285	233.911.650.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(13.500.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.366.690.645	12.206.048.845
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.993.878.511	11.833.236.711
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.376.029.696	5.238.849.801
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		42.655.374.433	44.550.134.697
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		78.359.915.414	79.639.407.541
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		78.359.915.414	79.639.407.541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.556.709.172.282	1.578.466.002.202

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
- Tài sản cố định nhận giữ hộ			-	-
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ			-	-
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			597,53	596,30
- EUR			0,73	0,73
- JPY			1.068,00	968,00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Trưởng Giám đốc



Lê Quang Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2014	Năm 2013	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	73.507.483.735	149.445.489.222	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014
2. Các khoản giảm trừ	02				257.701.749.322
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	73.507.483.735	149.445.489.222	134.280.699.830
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	70.213.861.028	133.333.123.851	134.280.699.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.22	3.293.622.707	16.112.365.371	120.631.449.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	6.753.454.640	4.338.096.389	13.649.250.755
7. Chi phí tài chính	22	V.23	5.348.333.705	9.410.596.355	8.779.161.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.023.446.678	8.781.148.447	10.490.990.581
8. Chi phí bán hàng	24				10.074.389.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.057.041.464	8.280.203.491	9.910.537.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(358.297.822)	2.759.661.914	2.026.884.215
11. Thu nhập khác	31	V.24	3.670.870.997	1.854.782.908	4.215.411.889
12. Chi phí khác	32	V.25	731.021.096	1.870.635.260	1.065.473.469
13. Lợi nhuận khác	40		2.939.849.901	(15.852.352)	3.149.938.420
14. Phần lợi nhuận lái/lỗ trong công ty liên kết	41		(177.528.246)	(6.806.215)	(270.852.357)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.404.023.833	2.737.003.347	4.905.970.278
17.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	879.176.078	252.474.772
17.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		191.555.293	118.561.849	273.616.305
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.212.468.540	1.739.265.420	4.379.879.201
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(856.545.528)	41.454.628	(1.279.492.127)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	62		3.464.478.699	1.697.810.792	5.659.371.328
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		226	106	369
					441

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

TỔNG TÀI CHÍNH GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4

CTCP

Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH



Lê Quang Thế

Người lập biểu



Mai Thị Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	366.288.373.615	251.397.151.854
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(314.316.314.063)	(259.139.108.827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.669.415.698)	(31.070.645.011)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.180.745.075)	(15.984.946.233)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.051.109.810)	(8.598.348.829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	103.790.720.215	55.645.633.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.110.886.094)	(62.758.826.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.750.623.090	(70.509.089.891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(61.124.496.035)	(48.271.558.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.159.249.161	2.083.273.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.461.456.617	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	6.191.892.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.503.790.257)	(39.996.392.363)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(13.500.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	166.624.528.191	213.875.942.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(186.068.039.726)	(102.801.860.856)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(151.806.085)	(22.586.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.095.317.620)	111.051.495.225
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.151.515.213	546.012.971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124.830.108.852	175.199.812.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	145.981.624.065	175.745.825.145

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phục xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ	Tình trạng Báo cáo
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP	Công ty mẹ	Số 205 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM	Đã soát xét
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Số 205 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM	Chưa soát xét
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	Số 34 Thủy lợi - Phước Long A - Quận 9 - Tp HCM	Chưa soát xét
Cty CP cung ứng lao động DV & XD Thủy lợi	Công ty con	Số 168 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM	Chưa soát xét
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Số 10a/29 - Bình Đường 1 - An Bình - Dĩ An - Bình Dương	Chưa soát xét
Công ty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Bình Thạnh - Tp HCM	Chưa soát xét

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết được lập cho đến ngày 30/6. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó;

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con;

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con, Công ty liên kết được trình bày thành chỉ tiêu riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyên giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% đến 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi

nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	26.842.065.305	22.730.887.408
Tiền gửi ngân hàng	117.839.558.760	101.299.221.444
Các khoản tương đương tiền	1.300.000.000	800.000.000
Cộng	145.981.624.065	124.830.108.852
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>8.063.175.987</i>	<i>20.229.133.494</i>
Các khoản phải thu khác	8.063.175.987	20.229.133.494
Văn phòng Tổng Công ty	6.040.785.745	18.329.800.376
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	-	75.831.328
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	303.408.054	337.029.936
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	153.956.641	101.338.441
Công ty cổ phần cung ứng lao động DV XD Thủy lợi.	54.175.292	56.116.097
Công ty cổ phần BĐS thủy lợi 4B	1.334.000.000	1.077.209.422
Công ty cổ phần BĐS thủy lợi 4A	176.850.255	251.807.894
Cộng	8.063.175.987	20.229.133.494
3 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	10.372.053.522	9.728.065.820
Công cụ, dụng cụ	851.362.134	1.276.007.171
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203.425.510.098	157.859.406.063
Thành phẩm	-	32.036.913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.852.197)	(27.852.197)
Cộng	214.621.073.557	168.867.663.770
4 . Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế GTGT nộp thừa	877.760.467	-
Thuế TNCN nộp thừa	23.409.411	6.031.294
Thuế TNDN	4.562.747.150	3.945.983.421
Thuế tài nguyên nộp thừa	4.457.134.060	4.407.134.060
Thuế khác	13.972.000	13.972.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.000.594
Cộng	9.935.023.088	8.375.121.369
5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thiếu chờ xử lý	88.170.136	128.475.314
Tạm ứng	19.516.343.817	21.636.528.472
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000	1.017.551.960
Cộng	20.604.513.953	22.782.555.746
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (*)		

(*) Chi tiết tại phụ lục số 01

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	
	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Số dư cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	506.064.501.092	444.803.145.099
- Chi phí xây dựng cao ốc VP 205A Nguyễn Xi	3.404.306.195	165.195.906
- Cao ốc Quận 9 - Tp HCM		2.088.337.583
- Cao ốc 205 Nguyễn Xi - P26 - Bình Thạnh - Tp HCM	502.660.194.897	442.549.611.610
Cộng	506.064.501.092	444.803.145.099

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số cuối kỳ		Số đầu năm đồng
		Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10.183.192.441			10.467.421.225
- Công ty Cổ phần Xây dựng TL 42	442.150	442.150	1.627.875.590	1.891.407.360
- Công ty Cổ phần Xây dựng 43	703.851	703.851	8.555.316.851	8.576.013.865
Đầu tư dài hạn khác	41.103.918.469			41.103.918.469
- Công ty CP Thủy điện Cửa Đạt	3,8%		14.440.000.000	14.440.000.000
- Công ty CP VRG - Bảo Lộc	9,6%		24.095.440.000	24.095.440.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng 48	18,92%		1.203.048.469	1.203.048.469
- Công ty Cổ phần Xây dựng 41	18,10%		814.480.000	814.480.000
- Công ty ĐT và PT Việt Nam	5,00%		550.950.000	550.950.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(1.203.048.469)			(1.203.048.469)
Cộng	50.084.062.441			50.368.291.225

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/06/2014	Tỷ lệ góp
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	150.000.000.000	76.500.000.000	51,00%
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP cung ứng lao động DV XD TL	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	5.183.905.000	46,92%
Công ty Cổ phần Xây dựng TL 42	Công ty liên kết	11.000.000.000	4.421.500.000	40,23%

10 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Văn phòng Tổng Công ty	1.624.467.765	2.715.824.392
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	1.006.129.591	1.448.874.383
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	640.451.580	1.374.889.330
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy lợi 4A	32.267.567	-
Công ty cổ phần cung ứng lao động DVXD Thủy Lợi	8.255.326.479	6.622.791.885
Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy lợi 4B	178.010.901	244.931.163
Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy lợi 4B	1.315.422.482	894.343.610
Cộng	13.052.076.365	13.301.654.763

11 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	249.052.620.270	263.669.325.459
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp HCM	154.735.221.983	177.218.055.530
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	10.790.221.045	28.043.672.288
- Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	25.117.177.242	8.103.129.141
- Công ty TNHH BĐS Việt Phú An	53.500.000.000	43.500.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	4.910.000.000	6.804.468.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	463.512.086	927.024.172
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP. HCM	463.512.086	927.024.172
Cộng	249.516.132.356	264.596.349.631

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Số HD	Ngày HD	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Dư nợ gốc tại 30/06/2014	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp HCM					
29/2010/62554	09/8/2010	Tại thời điểm nhận nợ	800.000.000.000	154.735.221.983	Tài sản và giá trị khối lượng công trình
63/2009/2780370	13/10/2009	Tại thời điểm nhận nợ	300.000.000.000	463.512.086	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác ; Các khoản phải thu theo các hợp đồng được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng
2. Ngân hàng TMCP Tiên phong					
14-10.HĐTDHM/TPB. HCM	18/05/2010	Tại thời điểm nhận nợ	500.000.000.000	10.790.221.045	Toàn bộ nguồn thu từ các công trình xây lắp hiện tại và tương lai. Tỷ lệ cho vay/Tài sản đảm bảo: Tối đa là 85%
3. Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình					
2458/10/TD/I	23/08/2010	Tại thời điểm nhận nợ	180.000.000.000	25.117.177.242	Chuyển 100% nguồn thu từ CT thủy điện Sông Tranh 2 từ EVN qua TK của ABBank

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	151.772.824	6.413.857.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.181.871.309
Thuế thu nhập cá nhân	231.673.208	766.219.790
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.934.022.232	2.324.190.959
Các loại thuế khác	3.017.415	10.813.893
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	706.105.082	706.105.082
Cộng	4.026.590.761	16.403.058.109

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Văn phòng Tổng Công ty	59.758.075.607	60.859.560.595
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	11.039.688.965	9.133.550.706
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	4.467.441.091	4.039.093.522
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	1.035.507.358	634.046.331
Công ty cổ phần cung ứng lao động DV và XD Thủy lợi.	1.207.707.790	800.530.112
Cộng	77.508.420.811	75.466.781.266

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	1.016.418.638	909.023.362
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.823.527.253	1.734.335.486
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.150.413.946	23.454.584.513
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>6.578.442.286</i>	<i>3.725.942.942</i>
<i>Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP</i>	<i>1.163.575.668</i>	<i>872.224.395</i>
<i>Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP</i>	<i>683.934.947</i>	<i>1.479.837.553</i>
<i>Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD</i>	<i>914.024.340</i>	<i>1.526.448.395</i>
<i>Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy lợi 4A</i>	<i>14.077.412.930</i>	<i>14.879.944.379</i>
<i>Công ty cổ phần cung ứng lao động DVXD Thủy lợi</i>	<i>729.049.775</i>	<i>962.136.265</i>
<i>Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy Lợi 4B</i>	<i>3.974.000</i>	<i>8.050.584</i>
Cộng	26.990.359.837	26.097.943.361

15 . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thanh toán khối lượng CT Rào quán - Quảng trị	14.127.646.899	14.127.646.899
Thanh toán khối lượng CT Đồng Nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
Tiền sử dụng đất tại quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	152.672.042.488	152.672.042.488

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	1.624.575.613	1.624.575.613
- Sở giao dịch III Ngân hàng ĐTPPT Việt Nam	27.934.941.693	29.628.181.290
- Ngân hàng TMCP An Bình	3.377.500.000	4.700.500.000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	2.625.000.000	3.675.000.000
Cộng	35.562.017.306	39.628.256.903

(^{c)} Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30/06/2014 như sau:

Số HD	Ngày HD	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Dư nợ gốc tại 30/06/2014	Tài sản đảm bảo
1. Sở giao dịch III Ngân hàng ĐTPT Việt Nam						
07/HĐ-SGD 3.BIDV	09/5/2006	180 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.000.000 USD	27.934.941.693	Thế chấp máy khoan, máy xúc lật, máy nén khí hình thành từ vốn vay
<i>- Nguyên tệ (USD)</i>					<i>1.311.499,61</i>	
2. Ngân hàng TMCP An Bình						
LD0931500040	11/11/2009	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.730.000.000	227.500.000	Thế chấp 2 xe cầu thủy lực bánh lốp ZOOMLION
4022/10/HĐTD	12/11/2010	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.500.000.000	3.150.000.000	Thế chấp 10 xe Hyundai tự đổ trọng tải 15 tấn thùng ben 10m3
Cộng					3.377.500.000	
3. Ngân hàng TMCP Tiên Phong						
26-TPB.HCM/TH	06/7/2010	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.500.000.000	2.625.000.000	Thế chấp 10 xe Ben tự đổ hiệu Hyundai

17 . Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây lắp	44.296.446.908	44.296.446.908
- Công trình thủy điện Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
- Công trình Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Công trình Krong Buk	1.209.840.182	1.209.840.182
- Công trình Sông Bung 2	6.447.385.500	6.447.385.500
- Công trình Thủy Lợi Tà Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	44.296.446.908	44.296.446.908

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ đồng	Tỷ lệ	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	38,22%	61.183.170.000	49,48%	79.213.630.000
Vốn góp của Cổ đông khác	61,78%	98.900.210.000	50,52%	80.869.750.000
Cộng	100%	160.083.380.000	100%	160.083.380.000

Thực hiện Quyết định 536/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/03/2013 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn giảm phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP với tương ứng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước (18.030.466.916 đồng) tại trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý, Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP đã tiến hành bán đấu giá 1.803.046 cổ phần do Nhà nước nắm giữ. Theo Công văn số 3865/BNN-ĐMDN ngày 30/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tổ chức chào bán đấu giá phần vốn Nhà nước và theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 80/GCN-UBCK ngày 31/12/2013 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Tại Thông Báo số 101/TB-SGD HCM ngày 18/02/2014 Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã có kết quả bán đấu giá cổ phần của Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 – CTCP do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nắm giữ. Tổng số cổ phần bán được là 1.803.046 cổ phần. Việc bán đấu giá kết thúc vào ngày 07/03/2014.

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	16.008.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.659.371.328	7.052.780.959
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.659.371.328	7.052.780.959
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.333.338	16.008.338
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	369	441

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.387.941.940	3.564.387.502
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	128.892.757.890	254.137.361.820
Cộng	134.280.699.830	257.701.749.322
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu thuần dịch vụ	5.387.941.940	3.564.387.502
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	128.892.757.890	254.137.361.820
Cộng	134.280.699.830	257.701.749.322
21 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.038.572.234	2.289.873.941
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	117.592.876.841	223.427.959.333
Cộng	120.631.449.075	225.717.833.274
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.301.392.062	4.486.156.177
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.477.769.826	1.705.736.736
Cộng	8.779.161.888	6.191.892.913
23 . Chi phí tài chính	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền vay	10.074.389.910	15.866.918.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		523.448.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	297.054.663	
Chi phí tài chính khác	119.546.008	105.999.196
Cộng	10.490.990.581	16.496.366.259
24 . Thu nhập khác	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Thanh lý vật tư, tài sản cố định	3.189.090.908	
Thu nhập khác	1.026.320.981	1.911.234.499
Cộng	4.215.411.889	1.911.234.499
25 . Chi phí khác	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	73.451.390	-
Chi phí khác	992.022.079	2.086.589.081
Cộng	1.065.473.469	2.086.589.081

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	252.474.772	2.159.312.928
Cộng	252.474.772	2.159.312.928

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty liên kết	Phải trả tiền khối lượng Thanh toán tiền khối lượng Cổ tức được chia	5.980.490.611 13.153.963.589 669.714.227

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty liên kết	Phải trả người bán Phải thu khác	(30.761.944.195) 669.714.227
2	Công ty cổ phần Xây dựng Thủy Lợi 42	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	3.627.194.117

* Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2014

TT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: đồng Thu nhập
1	Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	125.715.027
2	Lê Quang Thế	Thành viên Hội đồng quản trị	131.882.948
3	Phạm Hồng Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	109.881.439
4	Đình Văn Vân	Thành viên Hội đồng quản trị	108.679.166
5	Nguyễn Văn Thạc	Thành viên Hội đồng quản trị	110.375.416
6	Phạm Văn Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	9.000.000
7	Hoàng Đình Trí	Thành viên Hội đồng quản trị	9.000.000
8	Sầm Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	93.288.510
9	Đào Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	43.953.537
10	Lê Tiến Luận	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000
	Tổng cộng		753.776.043

2. Công cụ tài chính

2.1 Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

2.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.16.

2.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2014 đồng	1/1/2014 đồng	30/6/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	145.981.624.065	124.830.108.852	145.981.624.065	124.830.108.852
Phải thu khách hàng	292.588.225.120	428.729.672.096	292.283.699.105	428.168.703.081
Phải thu khác	8.063.175.987	20.229.133.494	8.063.175.987	20.229.133.494
Cộng	446.633.025.172	573.788.914.442	446.328.499.157	573.227.945.427

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	320.266.640.201	355.868.318.071	320.266.640.201	355.868.318.071
Các khoản phải trả khác	179.662.402.325	178.769.985.849	179.662.402.325	178.769.985.849
Chi phí phải trả	77.508.420.811	75.466.781.266	77.508.420.811	75.466.781.266
Các khoản vay	285.078.149.662	304.224.606.534	285.078.149.662	304.224.606.534
Cộng	862.515.612.999	914.329.691.720	862.515.612.999	914.329.691.720

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phù hợp với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 được thuyết minh tại Phụ Lục 01.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	472.417.437.233	390.098.175.766	862.515.612.999
Các khoản vay	249.516.132.356	35.562.017.306	285.078.149.662
Phải trả người bán	118.402.524.229	201.864.115.972	320.266.640.201
Chi phí phải trả	77.508.420.811	-	77.508.420.811
Phải trả khác	26.990.359.837	152.672.042.488	179.662.402.325
Số đầu năm	524.670.208.979	389.659.482.741	914.329.691.720
Các khoản vay	264.596.349.631	39.628.256.903	304.224.606.534
Phải trả người bán	158.509.134.721	197.359.183.350	355.868.318.071
Chi phí phải trả	75.466.781.266	-	75.466.781.266
Phải trả khác	26.097.943.361	152.672.042.488	178.769.985.849

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty lập ngày 14/05/2014 đã phân loại một số khoản công nợ phải trả ngắn hạn sang công nợ phải trả dài hạn với số tiền 197.359.183.350 đồng theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty với các Nhà thầu thi công và Chủ nợ khác về thời hạn thanh toán các khoản nợ theo các Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Địa chỉ: Số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	46.974.191.831	157.767.349.312	129.972.767.111	1.586.721.720	336.301.029.974
Số tăng trong kỳ	95.719.637	2.646.460.571	-	48.310.000	2.790.490.208
- Mua trong năm	-	435.000.000	-	48.310.000	483.310.000
- Phân loại lại nhóm tài sản	95.719.637	-	-	-	95.719.637
- Tăng khác	-	2.211.460.571	-	-	2.211.460.571
Số giảm trong kỳ	-	9.780.223.612	7.098.240.612	-	16.878.464.224
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.684.503.975	-	-	9.684.503.975
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	95.719.637	-	-	95.719.637
- Giảm khác	-	-	7.098.240.612	-	7.098.240.612
Số dư cuối kỳ	47.069.911.468	150.633.586.271	122.874.526.499	1.635.031.720	322.213.055.958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.860.026.601	143.072.161.788	109.635.446.785	1.511.857.385	266.079.492.560
Số tăng trong kỳ	639.451.252	3.933.550.470	4.971.338.794	35.114.142	9.579.454.658
- Khấu hao trong kỳ	639.451.252	2.249.690.515	4.971.338.794	34.611.367	7.895.091.928
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	681.555.100	-	502.775	682.057.875
- Tăng khác	-	1.002.304.855	-	-	1.002.304.855
Số giảm trong kỳ	-	9.611.052.585	6.571.142.771	-	16.182.195.356
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.611.052.585	-	-	9.611.052.585
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	682.057.875	-	682.057.875
- Giảm khác	-	-	5.889.084.896	-	5.889.084.896
Số dư cuối kỳ	12.499.477.853	137.394.659.673	108.035.642.808	1.546.971.527	259.476.751.862
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	35.114.165.230	14.695.187.524	20.337.320.326	74.864.335	70.221.537.414
Tại ngày cuối kỳ	34.570.433.615	13.238.926.598	14.838.883.691	88.060.193	62.736.304.096

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

12.750.025.947 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định tại 30/06/2014 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng

131.096.137.520 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	-	12.206.048.845	11.833.236.711	5.238.849.801	44.550.134.697	233.911.650.054
Tăng vốn trong năm nay	-	(13.500.000.000)	2.160.641.800	2.160.641.800	1.137.179.895	-	(8.041.536.505)
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	5.659.371.328	5.659.371.328
Tặng khác	-	-	-	-	-	78.350.130	78.350.130
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	7.619.105.295	7.619.105.295
Giảm khác	-	-	-	-	-	13.376.427	13.376.427
Số dư cuối năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	14.366.690.645	13.993.878.511	6.376.029.696	42.655.374.433	223.975.353.285

Ghi chú:

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 56/NQ/TCT-DHĐCĐ ngày 05/04/2014

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ 1.137.179.895 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2.160.641.800 đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính 2.160.641.800 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.160.641.800 đồng

Cộng

7.619.105.295 đồng

